

Bản án số: 247/2026/DS-PT

Ngày 18 tháng 5 năm 2026

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất, buộc
đi dời nhà vật kiến trúc trả lại đất lấn
chiếm, hủy giấy chứng nhận quyền sử
dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng.

Các Thẩm phán: Bà Phan Thị Minh Tâm và ông Nguyễn Hoàng Thám.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Thiều Thanh Bội Giao – là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:**
Ông Dương Quy Thái - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 551/2025/TLPT-DS về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất, buộc đi dời nhà vật kiến trúc trả lại đất lấn chiếm, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 40/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 15 - An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 87/2026/QĐ-PT ngày 24 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Bùi Thị P**, sinh năm 1971; nơi cư trú: **Tổ A, ấp V, xã V, huyện A (nay là xã V), tỉnh An Giang, có mặt**

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông **Lôi Phương H**, sinh năm 2000. Nơi cư trú: **số A N, khóm V, phường C, tỉnh An Giang** (văn bản ủy quyền ngày 04/02/2025), **có mặt**

2. Bị đơn:

2.1. Ông **Bùi Văn B**, sinh năm 1967; cư trú: **Tổ A, ấp V, xã V, huyện A (nay là xã V), tỉnh An Giang, có mặt.**

2.2. Ông **Bùi Văn T**, sinh năm 1966, vắng mặt;

2.3. Bà **Huỳnh Thị M**, sinh năm 1958 (đã chết);

Cùng nơi cư trú: Tổ A, ấp V, xã V, huyện A (nay là xã V), tỉnh An Giang.

2.3.1. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Huỳnh Thị M:

- Ông Bùi Văn T1, sinh năm 1982, vắng mặt;
- Ông Bùi Văn H1, sinh năm 1984, vắng mặt;
- Ông Bùi Trung H2, sinh năm 1988, vắng mặt;

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Hộ ông Bùi Văn B;

- Bà Phạm Thị T2, sinh năm 1961, vắng mặt;
- Ông Bùi Văn Đ, sinh năm 1986, có mặt;
- Ông Bùi Văn H3, sinh năm 1988, vắng mặt;
- Cháu Bùi Thị Ngọc A, sinh năm 2009;
- Cháu Bùi Thị Thảo N, sinh năm 2011;
- Cháu Bùi Văn Quốc Đ1, sinh năm 2019;

Người giám hộ cho cháu A, cháu N là ông Bùi Văn H3. Người giám hộ cháu Đ1 là ông Bùi Văn Đ.

Cùng nơi cư trú: Tổ A, ấp V, xã V, huyện A (nay là xã V), tỉnh An Giang.

3.2. Ủy ban nhân dân huyện A, tỉnh An Giang.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Ủy ban nhân dân huyện A: Ủy ban nhân dân xã V, tỉnh An Giang). Địa chỉ: ấp V, xã V, tỉnh An Giang, vắng mặt.

3.3. Hộ ông Bùi Văn T gồm có: Bùi Văn H1, sinh năm: 1984, Bùi Trung H2, sinh năm 1988, Nguyễn Thị Ngọc B1, sinh năm 1988, Bùi Nguyễn Trung K, sinh năm 2020 và Bùi Nguyễn Ngọc M1, sinh năm 2023, vắng mặt.

3.4. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1978, có mặt.

Cùng cư trú: Tổ A, ấp V, xã V, huyện A (nay là xã V), tỉnh An Giang.

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Bùi Văn B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Bùi Thị P trình bày:

Ngày 01/12/2014, bà Bùi Thị P được mẹ ruột là cụ Đỗ Thị The T3 cho phần đất với tổng diện tích 2.144,2m² thuộc thửa đất số 29, 31, 42 tờ bản đồ số 49, trong đó thửa đất số 42 diện tích 210,6m² là phần đất tranh chấp, đã được cấp giấy chứng quyền sử dụng đất số H00279dL, do Ủy ban nhân dân huyện A cấp ngày 22/12/2014, tại ấp V, xã V, huyện A (nay là xã V), tỉnh An Giang.

Trong quá trình sử dụng đất, bà P phát hiện ông Bùi Văn B (anh ruột) đã xây nhà, công trình kiến trúc lấn qua đất của bà nên hai bên phát sinh tranh chấp.

Ngày 03/6/2015, sự việc đã được Ủy ban nhân dân xã V hòa giải nhưng không thành. Theo Bản vẽ hiện trạng khu đất ngày 25/12/2023 của Văn phòng Đ2 chi nhánh huyện A thì xác định phần diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện A cấp cho bà P có sự trùng lặp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện A cấp cho ông T - bà M với diện tích 210,6m², bà P yêu cầu:

1. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00515dL diện tích 604m² thuộc thửa 1424, tờ bản đồ số 3 do UBND huyện A cấp ngày 16/7/2007 cho hộ ông Bùi Văn T và bà Huỳnh Thị M.

2. Công nhận phần đất đúng với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 210,6m² do UBND huyện A cấp ngày 22/12/2014 cho bà Bùi Thị P.

3. Buộc gia đình ông Bùi Văn B lại phần đất thuộc các điểm 26, 25, 29, 30, 12, 9, 17, 22 diện tích 210,6m². Đồng thời, ông B phải di dời toàn bộ công trình, vật kiến trúc trên đất trả lại đất.

Tại phiên tòa ngày 01/8/2025, bà P có đơn rút lại yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Bùi Văn T - bà Huỳnh Thị M và yêu cầu công nhận phần đất diện tích 210.6m². Tại phiên tòa ngày 29/9/2025, bà P vẫn giữ nguyên nội dung nêu trên.

Bị đơn ông Bùi Văn B trình bày:

Ông và bà P là anh em ruột. Năm 2015, mẹ ông - cụ Đỗ Thị T4 lập tờ tự thuận với sự thống nhất anh em trong nhà cho ông B phần đất bãi để cất nhà với chiều dài 13m, ngang 07m, diện tích 91m², được xác nhận của Ủy ban nhân dân xã V, ông cất nhà ổn định sinh sống. Năm 2016, bà P ly hôn chồng về sống cùng cụ T4 dùng lời ngon ngọt để cụ T4 sang tên toàn bộ phần đất diện tích 5.500m² mà không có ý kiến của anh em, trong đó có phần đất bãi bồi. Bà P lấy đó là căn cứ để khởi kiện ông nhiều năm nay. Vì vậy, ông yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Bùi Thị P, chia đều cho các anh em theo quy định pháp luật. Đồng thời, công nhận phần đất bãi bồi diện tích 91m² của cha mẹ cho ông được sự thống nhất của anh em và Ủy ban nhân dân xã V theo Hợp đồng tự thuận ngày 24/5/2015.

Bị đơn ông Bùi Văn T trình bày: Ông và bà Huỳnh Thị M được UBND huyện A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00515dL diện tích 604m² thuộc thửa 1424, tờ bản đồ số 3 cấp ngày 16/7/2007. Bà M chết vào năm 2017, ông và bà M có 03 người con gồm Bùi Văn T1, , Bùi Văn H1 và Bùi Trung H2, ngoài những người con nêu trên vợ chồng ông không có con nuôi, cha mẹ nuôi nào khác. Nhân khẩu gia đình ông hiện nay gồm có Bùi Văn H1, Bùi Trung H2, Nguyễn Thị Ngọc B1, cháu Bùi Trung K và Bùi Nguyễn Ngọc M1. Phần đất được cấp giấy hiện ông vẫn quản lý, sử dụng không ai can thiệp. Ông và bà P không có tranh chấp gì, tranh chấp giữa ông B và bà P nhưng bà P lại yêu cầu hủy giấy đất của ông là không hợp lý, ông yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết tranh chấp giữa ông B và bà P; nếu ông có phát sinh tranh chấp với bà P, ông sẽ yêu cầu thành vụ kiện khác.

Bà Nguyễn Thị C trình bày: Bà gọi bà P là dì ruột, ông B là cậu ruột. Khoảng năm 2020, bà có thuê của bà P phần đất diện tích khoảng 210m² để trồng cỏ với giá 1.500.000đ/năm, hai bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói. Đối với tranh chấp của ông B và bà P thì bà C không có ý kiến, trường hợp Tòa án giải quyết phần đất thuộc về ai thì bà sẽ tiếp tục thỏa thuận sau. Phần đất đang tranh chấp có nguồn gốc là của cụ Đỗ Thị T4, khi tinh thần cụ T4 còn minh mẫn, khỏe mạnh cụ T4 đã phân chia đất cho các con trong nhà gồm phần đất ruộng và đất bãi bồi, ông B cũng được chia, tất cả đã sang tên chuyển quyền đúng quy định. Bà P là người trực tiếp chăm sóc, phụng dưỡng và thờ cúng cụ T4 nên được cụ T4 cho phần đất ruộng và bãi bồi – hai bên đang tranh chấp; sự việc này tất cả anh em trong nhà đều biết và đã hoàn tất thủ tục sang tên chuyển quyền.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 40/2025/DS-ST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 15 - An Giang quyết định:

1. Đình chỉ yêu cầu của bà Bùi Thị P về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00515dL diện tích 604m² thuộc thửa 1424, tờ bản đồ số 3 do UBND huyện A cấp ngày 16/7/2007 cho hộ ông Bùi Văn T và bà Huỳnh Thị M.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị P về việc công nhận phần đất diện tích 210,6m² thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện A cấp ngày 22/12/2014 mang tên bà Bùi Thị P.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị P.

- Buộc ông Bùi Văn B và các ông bà Phạm Thị T2, Bùi Văn Đ, Bùi Văn H3, Bùi Thị Ngọc A, Bùi Thị Thảo N, Bùi Văn Quốc Đ1 và cháu Phạm Bùi Thành D phải cùng có trách nhiệm di dời một phần căn nhà có kết cấu kết cấu nhà sàn, nóng đá, lát ván, cột gỗ, vách tole, lợp tole, gắn liền với nhà vệ sinh sàn lát gạch men, khung gỗ, lợp tole, vách bê tông có hầm tự hoại, trả lại cho bà Bùi Thị P phần đất diện tích 92,8m² tại các điểm 25, 29, 30, 12, 9, 8, 7, 6 theo bản vẽ hiện trạng khu đất ngày 25/12/2023 của Văn phòng Đ2 chi nhánh huyện A (nay là Văn phòng đăng ký đất đai khu vực liên xã A). Thời gian lưu trú của hộ ông Bùi Văn B là 06 tháng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 01/10/2025, ông Bùi Văn B kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị P; chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Bùi Văn B và xem xét lại toàn bộ quá trình giải quyết vụ án của Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lôi Phương H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của bà P và trình bày: khi bà P được mẹ là cụ T4 cho đất thì chưa có nhà của gia đình ông B, năm 2015 gia đình ông B cất nhà lần qua đất của bà thì mới tranh chấp được Ủy ban hòa giải.

- Bị đơn ông **Bùi Văn B** giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày như nội dung tại cấp sơ thẩm.

Tranh luận: các đương sự không tranh luận

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

- Về tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về giải quyết vụ án: Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, ông **B** kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông **B**, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 15 – An Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về kháng cáo: Ông **Bùi Văn B** kháng cáo và nộp tạm ứng án phí hợp lệ theo quy định pháp luật. Do đó, cấp phúc thẩm giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn, bị đơn ông **Bùi Văn B**, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan **Bùi văn Đ**, **Nguyễn Thị C**. Các đương sự còn lại đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự vắng mặt.

[2] Xét kháng cáo của ông **Bùi Văn B**:

Nguồn gốc phần đất 2.144,2m² là của ông **Bùi Văn C1** được cấp quyền sử dụng ngày 04/4/2002, gồm các thửa 29, 31, 42, trong đó thửa 42 diện tích 210,6m², khi ông **C1** đăng ký quyền sử dụng có Biên bản đo đạc xác định ranh giới sử dụng đất ngày 27/4/2000, thể hiện phía trước giáp ranh đất ông **Bùi Văn B** (giáp lộ nông thôn) và có ông **Bùi Văn B** ký tên vào Biên bản đo đạc xác định ranh giới sử dụng đất (BL 208, 212). Ngày 15/2/2005, ông **C1** chuyển nhượng cho bà **Đỗ Thị T4** (là mẹ ruột bà **P**, ông **B**) toàn bộ diện tích đất 2.144,2m². Ngày 03/3/2005 bà **T4** được cấp quyền sử dụng đất số H00050dL diện tích đất 210,6m²; ngày 01/12/2014 bà **T4** lập hợp đồng tặng cho bà **P** diện tích đất 2.144,2m², trong đó có phần đất 210,6m², bà **P** được cấp quyền sử dụng thửa số 42, tờ 49 diện tích 210,6m², giấy chứng quyền sử dụng đất số CH02548, ngày 22/12/2014.

Phần đất diện tích 210,6m² là tài sản riêng của bà **T4**, năm 2024 bà **T4** chuyển nhượng cho bà **P** là hợp pháp, năm 2015 bà **P** phát hiện ông **B** cất nhà lấn đất nên đã có tranh chấp, được Ủy ban nhân dân xã **V**, huyện **A**, tỉnh **An Giang**

(cũ) hòa giải ngày 03/6/2015 (BL 03-04). Phần đất 210,6m² là tài sản hợp pháp của bà **P** được tặng cho, ông **B** không chứng minh được có sự việc bà **T4** cho ông phần đất này.

Về hợp đồng tự thuận ngày 24/5/2015 ông **B** cung cấp có nội dung bà **T4** cho ông **B** diện tích đất nền nhà 7m x 11m = 77m² thì được lập sau thời điểm bà **P** được cấp quyền sử dụng đất, bà **T4** không còn quyền trên phần đất 210,6m² và cũng không có căn cứ cho rằng diện tích đất 77m² nêu trên chính là phần đất 210,6m² bà **T** tặng cho bà **P**. Ông **B** căn cứ Hợp đồng tự thuận ngày 24/5/2015 cho rằng bà **T4** cho ông phần đất 210,6m² là không đủ cơ sở. Do đó, bà **P** khởi kiện yêu cầu gia đình ông **B** di dời nhà trả đất là có căn cứ, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà **P** là phù hợp.

Đối với việc ông **B** yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà **P**, công nhận phần đất diện tích 91m² của cha mẹ cho ông theo Hợp đồng tự thuận ngày 24/5/2015. Tòa án cấp sơ thẩm đã thông báo cho ông nộp tạm ứng án phí, nhưng ông **B** không thực hiện, nên cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là có căn cứ (BL 251-252)

Ông **B** kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận và giữ nguyên bản án sơ thẩm

Đối với các yêu cầu khởi kiện bà **P** đã rút, ông **Bùi Văn T** không tranh chấp, cấp sơ thẩm đình chỉ là phù hợp pháp luật.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông **B** phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không nhận yêu cầu kháng cáo của ông **Bùi Văn B**.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 40/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 15, tỉnh An Giang.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu của bà **Bùi Thị P** về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00515dL diện tích 604m² thuộc thửa 1424, tờ bản đồ số 3 do **UBND huyện A** cấp ngày 16/7/2007 cho hộ ông **Bùi Văn T** và bà **Huỳnh Thị M**.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà **Bùi Thị P** về việc công nhận phần đất diện tích 210,6m², số thửa 42, tờ bản đồ số 49 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02548 do **UBND huyện A** cấp ngày 22/12/2014 mang tên bà **Bùi Thị P**.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Bùi Thị P**.

- Buộc ông **Bùi Văn B** và các ông bà **Phạm Thị T2**, **Bùi Văn Đ**, **Bùi Văn H3**, **Bùi Thị Ngọc A**, **Bùi Thị Thảo N**, **Bùi Văn Quốc Đ1** và cháu **Phạm Bùi Thành D** phải cùng có trách nhiệm di dời một phần căn nhà có kết cấu kết cấu nhà sàn, nóng đá, lát ván, cột gỗ, vách tole, lợp tole, gắn liền với nhà vệ sinh sàn lát gạch men, khung gỗ, lợp tole, vách bê tông có hầm tự hoại, trả lại cho bà **Bùi Thị P** phần đất diện tích 92,8m² tại các điểm 25, 29, 30, 12, 9, 8, 7, 6 theo bản vẽ hiện trạng khu đất ngày 25/12/2023 của **Văn phòng Đ2 chi nhánh huyện A** (nay là Văn phòng đăng ký đất đai khu vực liên **xã A**).

Thời gian lưu cư của hộ ông **Bùi Văn B** là 06 tháng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

Bản vẽ hiện trạng khu đất ngày 25/12/2023 của **Văn phòng Đ2 chi nhánh huyện A** (nay là Văn phòng đăng ký đất đai khu vực liên **xã A**) là một phần không thể tách rời của Bản án.

4. Về chi phí tố tụng: Ông **Bùi Văn B** phải trả lại cho bà **Bùi Thị P** số tiền 1.082.160đ, theo Hợp đồng số 51/2023/HĐĐĐ ngày 07/7/2023 của **Văn phòng Đ2 – Chi nhánh A**; Biên nhận tạm ứng chi phí giám định, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ ngày 07/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện An Phú, số tiền 800.000đ và Chi phí định giá tài sản theo hóa đơn số 05 ngày 18/8/2025 của **Công ty cổ phần T5** tại An Giang, số tiền 2.216.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành đầy đủ khoản tiền nêu trên thì còn phải chịu lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành.

5. Về án phí sơ thẩm: **H4** lại cho bà **Bùi Thị P** số tiền 1.750.00đ theo Biên lai thu số 0008100 ngày 13/02/2023 và số tiền 300.000đ theo Biên lai thu số 0016012 ngày 20/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 15 – An Giang)

Buộc ông **Bùi Văn B** phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông **B** phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0003089 ngày 06/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- THADS tỉnh An Giang;
- Phòng GD,KT,TT&THA tỉnh;
- TAND khu vực 15 – An Giang;
- Phòng THADS khu vực 15 – An Giang;
- Dương sự (để thi hành);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Minh Phượng